TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2019/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 4 năm 2019
V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Quốc**

2. Ông **Trịnh Văn Điệp**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2019 *V/v ly hôn, tranh chấp con chung***,** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2019/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị T**, sinh năm 1983.

Trú tại: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

Bị đơn: Anh **Võ Văn N**, sinh năm 1982.

Trú tại: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

(Nguyên đơn và bị đơn có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2003, chị và anh Võ Văn N chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Từ khi chung sống đến nay, mặc dù thời gian chung sống lúc đầu có hạnh phúc nhưng về sau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, với nhiều lý do khác nhau nên vợ chồng không còn yêu thương nhau nữa. Nên, nhận thấy mối quan hệ vợ chồng không thể hàn gắn lại được nữa, yêu cầu xin ly hôn với anh N.

Về con chung: Có 02 người con chung tên: Võ Thị Cẩm Y, sinh ngày 19/10/2004 và Võ Chí G, sinh ngày 12/3/2010. Hiện 02 cháu đang sinh sống với anh N. Khi ly hôn, nếu 02 cháu có ước nguyện ở với chị thì chị đồng ý nuôi các cháu. Không yêu cầu anh

N cấp dưỡng. Trường hợp, 02 cháu có ước nguyện ở chung với anh N thì chị đồng ý và không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị xác định vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Võ Văn N trình bày:

Anh thống nhất với ý kiến trình bày của chị T về hôn nhân, về con chung và tài sản chung, nợ. Tuy nhiên, về mâu thuẫn gia đình như chị T trình bày là không đúng. Anh và chị T không có mâu thuẫn gì lớn dẫn đến ly hôn. Hiện, anh vẫn còn tình cảm với chị T. Anh mong muốn cùng với chị T lo lắng và chăm sóc 02 con chung học hành và phát triển nên người. Anh không đồng ý ly hôn. Trường hợp, nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, thì 02 cháu có ước nguyện sống chung với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có ghi nhận ý kiến cháu Võ Thị Cẩm Y, sinh ngày 19/10/2004 và cháu Võ Chí G, sinh ngày 12/3/2010, thì các cháu đều có nguyện vọng được sống chung với cha là anh Võ Văn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn anh Võ Văn N có nơi trú tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; quan hệ pháp luật được xác định là: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung*: Năm 2003, chị T và anh N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng anh chị không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của chị T và anh N đã vi phạm về mặt hình thức. Tại Tòa, chị T cương quyết xin ly hôn, anh T thì không đồng ý. Tuy nhiên, do quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N đã vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng là phù hợp với quy định tại Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Còn về mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh N thì Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về con chung:* Chị T và anh N có 02 người con chung tên cháu Võ Thị Cẩm Y, sinh ngày 19/10/2004 và cháu Võ Chí G, sinh ngày 12/3/2010. Hiện các cháu do anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T và anh N đều xác định, khi ly hôn 02 cháu có ước nguyện ở chung với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng, không đặt ra cấp dưỡng. Tại biên bản ghi nhận ý kiến đối với cháu Võ Thị Cẩm Y và cháu Võ Chí G, các cháu đều có nguyện vọng được sống chung với anh N. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao các cháu cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, để tạo điều kiện ổn định về mọi

mặt, cũng như tôn trọng nguyện vọng của các cháu. Không đặt ra việc cấp dưỡng. Chị T không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

[4] *Về tài sản chung và nợ:* Chị T và anh N không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí:* Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị T phải nộp số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 235; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 9; Điều 14; Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận chị Phạm Thị T và anh Võ Văn N là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Võ Thị Cẩm Y, sinh ngày 19/10/2004 và cháu Võ Chí G, sinh ngày 12/3/2010 cho anh Võ Văn N được trực tiếp nuôi dạy. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Chị Phạm Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung và nợ: Chị Phạm Thị T và anh Võ Văn N xác định không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Phạm Thị T phải nộp số tiền 300.000 đồng (án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm) theo biên lai thu số 0002858 ngày 15/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nay được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang